

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

## **MỤC LỤC**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| 1. Mục lục   | 1            |
| 2. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc   | 2 - 3        |
| 3. Báo cáo kiểm toán độc lập   | 4 - 5        |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025   | 6 - 9        |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 10           |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025           | 11 - 12      |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025    | 13 - 36      |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các Công ty con (gọi chung là “Nhóm công ty”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 15 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 10 tháng 7 năm 2025 do thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại : 0243 8 544 270
- Fax : 0243 8 541 208

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện đến 220KV, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, lập dự toán công trình, lập hồ sơ và tổ chức đấu thầu thiết kế.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên            | Chức vụ            | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|----------------------|--------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Chinh | Chủ tịch           | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025   |
| Ông Nguyễn Tài Anh   | Chủ tịch           | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Nguyễn Kim Cương | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025   |
| Ông Trần Thái Hải    | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2017   |
| Ông Đỗ Việt Khoa     | Thành viên         | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2026 |
| Ông Lê Văn Lực       | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023   |
| Ông Lê Thành Chung   | Thành viên         | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên             | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm            |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Trưởng ban | Ngày 27 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Cao Thúy Nga       | Thành viên | Ngày 27 tháng 6 năm 2023 |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | Thành viên | Ngày 27 tháng 6 năm 2023 |

**Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

| Họ và tên            | Chức vụ              | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm            |
|----------------------|----------------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Kim Cương | Tổng Giám đốc        | Bổ nhiệm ngày 03 tháng 7 năm 2025   |
| Ông Nguyễn Hữu Chinh | Tổng Giám đốc        | Miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Trần Thái Hải    | Phó Tổng Giám đốc    | Bổ nhiệm ngày 18 tháng 09 năm 2021  |
| Ông Đỗ Việt Khoa     | Phó Tổng Giám đốc    | Miễn nhiệm ngày 11 tháng 3 năm 2026 |
| Ông Đặng Xuân Cung   | Kế toán trưởng       | Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025   |
| Ông Dương Anh Tuấn   | Quyền Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Chinh (đến ngày 09 tháng 7 năm 2025) và Ông Nguyễn Kim Cương (từ ngày 10 tháng 7 năm 2025).

## Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Nhóm công ty.

## Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

## Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

~~Tổng Giám đốc~~



Nguyễn Kim Cương

Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Số: 1.0641/26/TC-AC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến đã nêu, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số VII.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày thông tin về các vụ kiện liên quan đến Công ty do Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngái khởi kiện, bao gồm các diễn biến mới nhất cho đến thời điểm phát hành báo cáo này.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 31 tháng 03 năm 2025.

### Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



**Nguyễn Hoàng Đức - Thành viên Ban Giám đốc**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0368-2023-008-1  
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026



**Trần Kim Anh - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1907-2023-008-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>537.701.852.036</b> | <b>467.118.256.408</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>32.126.729.897</b>  | <b>36.265.176.272</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 32.126.729.897         | 36.265.176.272         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>51.300.000.000</b>  | <b>2.676.827.417</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2         | 51.300.000.000         | 2.676.827.417          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>358.965.316.950</b> | <b>324.946.933.535</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 408.203.906.221        | 370.180.516.681        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 18.717.816.358         | 14.570.937.493         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5         | 45.143.451.052         | 54.113.869.797         |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (113.099.856.681)      | (113.918.390.436)      |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>94.342.739.993</b>  | <b>102.342.499.062</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 153.901.898.418        | 152.753.348.793        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (59.559.158.425)       | (50.410.849.731)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>967.065.196</b>     | <b>886.820.122</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 967.065.196            | 860.549.307            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 8.691.962              |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | -                      | 17.578.853             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |



# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>541.223.127.954</b>   | <b>573.751.565.960</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>45.000.000</b>        | <b>132.000.000</b>       |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                        | -                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | 45.000.000               | 132.000.000              |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>526.574.518.659</b>   | <b>560.940.327.089</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 525.353.897.983          | 559.511.629.403          |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 1.171.370.583.043        | 1.167.079.280.431        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (646.016.685.060)        | (607.567.651.028)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                        | -                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.9         | 1.220.620.676            | 1.428.697.686            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 21.371.770.841           | 21.042.915.041           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (20.151.150.165)         | (19.614.217.355)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                        | -                        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                        | -                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                        | <b>328.855.800</b>       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                        | 328.855.800              |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                        | -                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                        | -                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | -                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>14.603.609.295</b>    | <b>12.350.383.071</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 7.150.381.040            | 3.866.602.458            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                        | -                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        | V.7         | 7.453.228.255            | 8.483.780.613            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>1.078.924.979.990</b> | <b>1.040.869.822.368</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>567.602.030.994</b> | <b>646.384.603.282</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>567.118.697.666</b> | <b>534.579.992.978</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.11        | 66.853.747.641         | 61.279.155.328         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.12        | 104.393.842.081        | 84.352.531.545         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 41.330.537.339         | 32.893.821.038         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 86.955.092.769         | 56.634.549.212         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 11.362.469.053         | 14.148.844.089         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15        | 95.774.967.309         | 94.363.582.295         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.16a       | 133.697.399.217        | 166.008.267.214        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.17        | 26.750.642.257         | 24.899.242.257         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>483.333.328</b>     | <b>111.804.610.304</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.16b       | 483.333.328            | 111.804.610.304        |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>511.322.948.996</b>   | <b>394.485.219.086</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.18</b> | <b>511.322.948.996</b>   | <b>394.379.969.086</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 266.913.190.000          | 266.913.190.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 266.704.402.326          | 266.913.190.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | 208.787.674              | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                        | -                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 65.979.933.988           | 40.979.933.988           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 500.000.000              | 500.000.000              |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 177.929.825.008          | 85.986.845.098           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 27.732.053.698           | 85.986.845.098           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 150.197.771.310          | -                        |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                        | -                        |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>105.250.000</b>       |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                        | 105.250.000              |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>1.078.924.979.990</b> | <b>1.040.869.822.368</b> |

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung



Lập ngày 27 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Cương

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND       |                       |
|--|-------|-------------|------------------------|-----------------------|
|  |       |             | Năm nay                | Năm trước             |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 708.618.098.604        | 564.287.089.964       |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                      | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 708.618.098.604        | 564.287.089.964       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 462.722.639.803        | 348.450.405.357       |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 245.895.458.801        | 215.836.684.607       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    |             | 1.907.468.416          | 2.070.864.286         |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.3        | 11.009.481.947         | 25.260.682.660        |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | 10.988.960.121         | 23.641.509.127        |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                      | -                     |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | -                      | 218.472.295           |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.4        | 44.083.624.105         | 74.659.891.917        |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 192.709.821.165        | 117.768.502.021       |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.5        | 2.936.981.412          | 1.377.911.720         |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.6        | 5.755.523.061          | 9.916.641.775         |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (2.818.541.649)        | (8.538.730.055)       |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 189.891.279.516        | 109.229.771.966       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    |             | 39.693.508.206         | 21.732.414.273        |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                      | -                     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | <u>150.197.771.310</u> | <u>87.497.357.693</u> |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | <u>150.197.771.310</u> | <u>87.497.357.693</u> |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | -                      | -                     |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.7        | <u>4.782</u>           | <u>2.632</u>          |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.7        | <u>4.782</u>           | <u>2.632</u>          |

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND        |                        |
|--|-----------|-------------|-------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                 | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 189.891.279.516         | 109.229.771.966        |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                         |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | V.9, V.10   | 39.697.916.556          | 39.678.165.412         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 8.329.774.939           | 46.112.161.899         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (753.300.805)           | 1.449.932.253          |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | 284.512.735             | (601.971.125)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | VI.3        | 10.988.960.121          | 23.641.509.127         |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                       |                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 248.439.143.062         | 219.509.569.532        |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (31.902.865.100)        | 51.543.019.239         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (117.997.267)           | (2.707.335.837)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 45.584.933.451          | (6.318.753.285)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (3.390.294.471)         | (126.091.946)          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                       |                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (4.026.825.118)         | (16.056.520.759)       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (30.832.602.354)        | (25.494.447.953)       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                       | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.17        | (15.388.600.000)        | (9.121.800.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>208.364.892.203</b>  | <b>211.227.638.991</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (5.003.252.326)         | (2.755.539.407)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | 22.727.273              | 563.530.556            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (51.300.000.000)        | (2.676.827.417)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 2.676.827.417           | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                       | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                       | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 200.619.442             | 56.622.387             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(53.403.078.194)</b> | <b>(4.812.213.881)</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                          |                          |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                        | -                        |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                        |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | V.16        | 22.357.105.503           | 61.825.442.836           |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | V.16        | (165.989.250.476)        | (250.185.853.645)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                        | -                        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (15.480.802.622)         | (5.603.110.875)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>(159.112.947.595)</b> | <b>(193.963.521.684)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(4.151.133.586)</b>   | <b>12.451.903.426</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | V.1         | <b>36.265.176.272</b>    | <b>23.817.007.718</b>    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 12.687.211               | (3.734.872)              |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | V.1         | <b>32.126.729.897</b>    | <b>36.265.176.272</b>    |

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung



Lập ngày 27 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Kim Cương

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện đến 220KV, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: Lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, lập dự toán công trình, lập hồ sơ và tổ chức đấu thầu thiết kế.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc nhóm Công ty

Nhóm công ty bao gồm Công ty mẹ và 04 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### 5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty

Trong kỳ, Công ty mẹ không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại các công ty con.

#### 5b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Hoạt động kinh doanh chính                | Tỷ lệ lợi ích |            | Tỷ lệ quyền biểu quyết |            |
|--|--|---|---------------|------------|------------------------|------------|
|  |  |   | Số cuối năm   | Số đầu năm | Số cuối năm            | Số đầu năm |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 1 | Số 1A, km số 2, đường Phùng Hưng, phường Kiến Hưng, thành phố Hà Nội | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2          | 8/2 Phan Đình Phùng, phường Pleiku, tỉnh Gia Lai                     | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng    | 503 Núi Thành, phường Hoà Cường Nam, thành phố Đà Nẵng               | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Thiết kế Xây dựng Điện 4 | Số 599 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội        | Tư vấn thiết kế, khảo sát công trình điện | 100%          | 100%       | 100%                   | 100%       |

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm công ty có 562 nhân viên (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 580 nhân viên).

# **CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và các Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Nhóm công ty thực hiện thanh toán.

### 4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Nhóm Công ty chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

## 6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Nhóm công ty chủ yếu bao gồm:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

### **Phí sử dụng phần mềm**

Phí sử dụng phần mềm thể hiện khoản tiền phí đã trả cho nhà cung cấp. Phí sử dụng phần mềm trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được sử dụng (1-3 năm).

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5-30          |
| Máy móc và thiết bị             | 5-20          |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6-10          |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3-10          |
| Tài sản cố định khác            | 3-10          |

### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

#### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06-10 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### ***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

### 13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

### 14. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### *Vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

### 15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu bán điện thành phẩm*

Doanh thu bán điện thành phẩm được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào Biên bản xác nhận sản lượng điện năng đã phát vào lưới điện quốc gia được Công ty mua bán điện - Tổng Công ty Điện lực Việt Nam xác nhận và đơn giá quy định trong hợp đồng và các phụ lục hợp đồng mua bán điện đã được ký kết.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Nhóm công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **17. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **18. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **19. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### **21. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 953.993.936                  | 331.094.750                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31.172.735.961               | 35.934.081.522               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>32.126.729.897</u></b> | <b><u>36.265.176.272</u></b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 5,6% đến 7,8%/năm, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| <b><i>Phải thu các bên liên quan</i></b>               | <b><i>263.699.580.588</i></b> | <b><i>218.110.811.073</i></b> |
| Công ty Mua bán điện                                   | 64.463.576.225                | 57.596.603.585                |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                               | 36.851.786.682                | 20.200.728.686                |
| Ban Quản lý dự án Điện 2                               | 35.160.270.367                | 14.107.500.862                |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc         | 40.054.018.043                | 29.552.032.784                |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung       | 18.923.971.989                | 31.911.935.084                |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện                      | 9.641.975.291                 | 12.045.973.312                |
| Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội                     | 6.127.678.886                 | 5.847.929.965                 |
| Công ty Truyền tải Điện 1                              | 6.561.446.881                 | 3.483.268.287                 |
| Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực                  | 3.106.778.655                 | 2.365.910.188                 |
| Ban Quản lý dự án Xây dựng điện Miền Bắc               | 1.870.177.476                 | 3.863.857.166                 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                 | 1.376.516.732                 | -                             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                 | 1.394.269.424                 | 1.394.269.424                 |
| Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) | 38.167.113.937                | 35.740.801.730                |
| <b><i>Phải thu các khách hàng khác</i></b>             | <b><i>144.504.325.633</i></b> | <b><i>152.069.705.608</i></b> |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>408.203.906.221</u></b> | <b><u>370.180.516.681</u></b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình | 1.500.000.000                | 1.500.000.000                |
| Công ty Cổ phần Vinteg                                 | -                            | 1.095.200.000                |
| Các nhà cung cấp khác                                  | 17.217.816.358               | 11.975.737.493               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>18.717.816.358</u></b> | <b><u>14.570.937.493</u></b> |

**5. Phải thu ngắn hạn khác**

|                       | <u>Số cuối năm</u> |               | <u>Số đầu năm</u> |               |
|-----------------------|--------------------|---------------|-------------------|---------------|
|                       | Giá trị            | Dự phòng      | Giá trị           | Dự phòng      |
| Tạm ứng               | 19.371.420.124     | (545.061.199) | 20.031.588.963    | (566.524.498) |
| Ký quỹ                | 13.091.839.229     | -             | 19.314.325.960    | -             |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.947.701.848      | -             | 2.092.769.887     | -             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

|                                  | Số cuối năm           |                        | Số đầu năm            |                        |
|----------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị               | Dự phòng               | Giá trị               | Dự phòng               |
| Ứng lương công trình             | 5.607.594.649         | -                      | 5.370.622.154         | -                      |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 5.124.895.202         | (4.231.807.228)        | 7.304.562.833         | (4.954.963.985)        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>45.143.451.052</b> | <b>(4.776.868.427)</b> | <b>54.113.869.797</b> | <b>(5.521.488.483)</b> |

### 6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                            | <b>16.751.114.343</b>  | <b>18.799.300.021</b>  |
| Ban Quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty điện lực Miền Bắc | 4.986.911.404          | 5.291.212.284          |
| Ban Quản lý dự án Phát triển điện lực                        | 2.556.048.585          | 1.773.141.040          |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Nam               | -                      | 1.222.732.291          |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc               | 259.638.204            | 1.323.549.735          |
| Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)       | 8.948.516.150          | 9.188.664.671          |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                          | <b>73.179.659.301</b>  | <b>75.976.992.613</b>  |
| Công ty Cổ phần truyền tải điện Lộc Ninh                     | 7.028.886.275          | 7.028.886.275          |
| Công ty Cổ phần Xây dựng & Lắp máy Trung Nam                 | 5.399.790.152          | 5.399.790.152          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Nho Quế            | 4.999.999.599          | 5.180.920.765          |
| Công ty TNHH Xuân Thiện Ninh Bình                            | 4.765.595.731          | 4.765.595.731          |
| Các khách hàng khác  | 50.985.387.544         | 53.601.799.690         |
| <b>Tạm ứng</b>   | <b>545.061.199</b>     | <b>566.524.498</b>     |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>4.231.807.228</b>   | <b>4.954.963.985</b>   |
| <b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>                            | <b>18.392.214.610</b>  | <b>13.620.609.319</b>  |
| <b>Cộng</b>  | <b>113.099.856.681</b> | <b>113.918.390.436</b> |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

|                            | Năm nay                | Năm trước              |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | 113.918.390.436        | 73.821.626.278         |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 21.953.988.869         | 40.096.764.158         |
| Hoàn nhập dự phòng         | (22.772.522.625)       | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b>113.099.856.680</b> | <b>113.918.390.436</b> |

### 7. Hàng tồn kho

|   | Số cuối năm            |                         | Số đầu năm             |                         |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Nguyên liệu, vật liệu                       | 1.609.294.061          | -                       | 2.529.894.846          | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang        | 152.046.055.900        | (59.559.158.425)        | 149.976.905.490        | (50.410.849.731)        |
| Hàng hóa                                    | 246.548.457            | -                       | 246.548.457            | -                       |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>153.901.898.418</b> | <b>(59.559.158.425)</b> | <b>152.753.348.793</b> | <b>(50.410.849.731)</b> |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 9.166.066.330          | (1.712.838.075)         | 10.196.618.688         | (1.712.838.075)         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>9.166.066.330</b>   | <b>(1.712.838.075)</b>  | <b>10.196.618.688</b>  | <b>(1.712.838.075)</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tình hình biến động dự phòng hàng tồn kho như sau:

|                            | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm                 | 50.410.849.731               | 44.395.451.990               |
| Trích lập dự phòng bổ sung | 10.693.919.510               | 6.015.397.741                |
| Hoàn nhập dự phòng         | <u>(1.545.610.816)</u>       |                              |
| <b>Số cuối năm</b>         | <b><u>59.559.158.425</u></b> | <b><u>50.410.849.731</u></b> |

### 8. Chi phí trả trước

#### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | <u>Số cuối năm</u>        | <u>Số đầu năm</u>         |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí bảo hiểm                    | 313.657.603               | 380.953.276               |
| Chi phí phần mềm                    | 556.021.683               | 479.596.031               |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | <u>97.385.910</u>         | -                         |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>967.065.196</u></b> | <b><u>860.549.307</u></b> |

#### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

|                               | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u>           |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí phần mềm              | 477.083.373                 | 476.251.858                 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ      | 5.118.892.100               | 1.856.771.437               |
| Chi phí sửa chữa              | 56.840.000                  |                             |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | <u>1.497.565.567</u>        | <u>1.533.579.163</u>        |
| <b>Cộng</b>                   | <b><u>7.150.381.040</u></b> | <b><u>3.866.602.458</u></b> |

### 9. Tài sản cố định vô hình

|                                   | <u>Quyền sử dụng đất</u>    | <u>Chương trình phần mềm</u> | <u>Cộng</u>                  |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá                        |                             |                              |                              |
| Số đầu năm                        | 1.443.177.942               | 19.599.737.099               | 21.042.915.041               |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | -                           | 328.855.800                  | 328.855.800                  |
| <b>Số cuối năm</b>                | <b><u>1.443.177.942</u></b> | <b><u>19.928.592.899</u></b> | <b><u>21.371.770.841</u></b> |

Trong đó:

|                                       |            |                |                |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 97.053.000 | 17.831.827.099 | 17.928.880.099 |
|---------------------------------------|------------|----------------|----------------|

#### Giá trị hao mòn

|                    |                             |                              |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm         | 1.071.147.000               | 18.543.070.355               | 19.614.217.355               |
| Khấu hao trong năm | -                           | 536.932.810                  | 536.932.810                  |
| <b>Số cuối năm</b> | <b><u>1.071.147.000</u></b> | <b><u>19.080.003.165</u></b> | <b><u>20.151.150.165</u></b> |

#### Giá trị còn lại

|                    |                           |                           |                             |
|--------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm         | <u>372.030.942</u>        | <u>1.056.666.744</u>      | <u>1.428.697.686</u>        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b><u>372.030.942</u></b> | <b><u>848.589.734</u></b> | <b><u>1.220.620.676</u></b> |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng  
Đang chờ thanh lý

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

#### 10. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>và thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                     |
|---------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số đầu năm                            | 794.236.624.771           | 282.794.288.361        | 59.151.458.337                     | 9.089.093.553                | 21.807.815.409          | 1.167.079.280.431        |
| Mua trong năm                         | -                         | 1.011.878.750          | 3.193.235.090                      | 581.019.967                  | 217.118.519             | 5.003.252.326            |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                         | (34.285.714)           | (677.664.000)                      | -                            | -                       | (711.949.714)            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>794.236.624.771</b>    | <b>283.771.881.397</b> | <b>61.667.029.427</b>              | <b>9.670.113.520</b>         | <b>22.024.933.928</b>   | <b>1.171.370.583.043</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 20.762.246.860            | 37.924.050.537         | 56.001.233.248                     | 8.022.919.465                | 228.799.000             | 122.939.249.110          |
| Chờ thanh lý                          | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                        |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số đầu năm                            | 323.823.661.376           | 210.901.135.293        | 58.029.903.899                     | 8.401.312.979                | 6.411.637.481           | 607.567.651.028          |
| Khấu hao trong năm                    | 28.697.301.684            | 9.191.963.983          | 471.790.484                        | 335.810.246                  | 464.117.349             | 39.160.983.746           |
| Thanh lý, nhượng bán                  | -                         | (34.285.714)           | (677.664.000)                      | -                            | -                       | (711.949.714)            |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>352.520.963.060</b>    | <b>220.058.813.562</b> | <b>57.824.030.383</b>              | <b>8.737.123.225</b>         | <b>6.875.754.830</b>    | <b>646.016.685.060</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Số đầu năm                            | 470.412.963.395           | 71.893.153.068         | 1.121.554.438                      | 687.780.574                  | 15.396.177.928          | 559.511.629.403          |
| <b>Số cuối năm</b>                    | <b>441.715.661.711</b>    | <b>63.713.067.835</b>  | <b>3.842.999.044</b>               | <b>932.990.295</b>           | <b>15.149.179.098</b>   | <b>525.353.897.983</b>   |
| <i>Trong đó:</i>                      |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Tạm thời chưa sử dụng                 |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |
| Đang chờ thanh lý                     |                           |                        |                                    |                              |                         |                          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****11. Phải trả người bán**

|   | <u>Số cuối năm</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Phải trả các bên liên quan</i></b>  | <b>328.616.490</b>           | <b>1.474.290.913</b>         |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2  | -                            | 171.383.439                  |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp khảo sát tổng hợp Miền Nam | 140.125.556                  | 140.125.556                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3  | 157.133.934                  | 1.131.424.918                |
| Công ty TNHH một thành viên Thí nghiệm điện miền Bắc                                    | 31.357.000                   | 31.357.000                   |
| <b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>  | <b>66.525.131.151</b>        | <b>59.804.864.415</b>        |
| HydroChina Zhongnan Engineering Corporation   | 12.663.773.635               | 12.267.205.525               |
| Công ty TNHH HTC Vân Phong  | 7.140.853.832                | 160.218.229                  |
| Các nhà cung cấp khác   | 46.720.503.684               | 47.377.440.661               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>66.853.747.641</u></b> | <b><u>61.279.155.328</u></b> |

**12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| <b><i>Trả trước của các bên liên quan</i></b>          | <b>68.363.425.099</b>         | <b>57.506.106.210</b>        |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                             | 161.500.000                   | 161.500.000                  |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                               | 3.153.961.905                 | 6.493.452.029                |
| Ban Quản lý dự án Điện 2                               | 14.790.331.726                | 19.610.003.674               |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Bắc         | 643.691.636                   | 11.602.405.667               |
| Ban Quản lý dự án Các công trình điện Miền Trung       | 17.936.413.070                | 2.660.882.947                |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện                      | 1.083.960.608                 | 6.980.105.091                |
| Ban Quản lý dự án Lưới điện Hà Nội                     | 12.671.119.691                | 530.965.142                  |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3                 | -                             | 2.100.000.000                |
| Các đơn vị khác thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) | 17.922.446.463                | 7.366.791.660                |
| <b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>        | <b>36.030.416.982</b>         | <b>26.846.425.335</b>        |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>104.393.842.081</u></b> | <b><u>84.352.531.545</u></b> |

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|   | <u>Số đầu năm</u>            |                          | <u>Số phát sinh trong năm</u> |                                 | <u>Số cuối năm</u>           |
|---|------------------------------|--------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
|   | <u>Phải nộp</u>              | <u>Phải thu</u>          | <u>Số phải nộp</u>            | <u>Số đã thực nộp</u>           | <u>Phải nộp</u>              |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa              | 13.848.617.087               | 17.578.853               | 48.521.581.573                | (50.301.238.219)                | 12.051.381.588               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp              | 11.286.343.262               | -                        | 39.693.508.206                | (30.832.602.354)                | 20.147.249.114               |
| Thuế thu nhập cá nhân                   | 329.489.136                  | -                        | 14.537.378.194                | (12.441.986.577)                | 2.424.880.753                |
| Thuế tài nguyên                         | 2.290.388.591                | -                        | 28.661.304.386                | (28.011.479.077)                | 2.940.213.900                |
| Phí dịch vụ môi trường rừng             | 2.997.809.784                | -                        | 9.461.577.096                 | (9.224.478.648)                 | 3.234.908.232                |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước | -                            | -                        | 2.441.339.000                 | (2.441.339.000)                 | -                            |
| Thuế nhà đất                            | 35.596.717                   | -                        | 34.385.384                    | (69.982.101)                    | -                            |
| Tiền thuê đất                           | -                            | -                        | 1.842.661.081                 | (1.800.926.780)                 | 41.734.301                   |
| Các loại thuế khác                      | -                            | -                        | 97.310.939                    | (97.310.939)                    | -                            |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác  | 2.105.576.461                | -                        | 3.875.310.365                 | (5.490.717.375)                 | 490.169.451                  |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>32.893.821.038</u></b> | <b><u>17.578.853</u></b> | <b><u>149.166.356.224</u></b> | <b><u>(140.712.061.070)</u></b> | <b><u>41.330.537.339</u></b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty mẹ và các Công ty con nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 8% - 10%.

### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty mẹ và các Công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty mẹ và các Công ty con được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

### **Thuế tài nguyên**

Công ty mẹ phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác thủy điện với các mức là: 2.103,1159 VND/KWh (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 09/05/2025); 2.204,0655 VND/KWh (từ ngày 10/05/2025) x thuế suất (5%) x Sản lượng.

### **Tiền thuê đất**

Công ty mẹ được miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích 2.390.076,2 m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại xã Mã Coih, huyện Đông Giang, tỉnh Quảng Nam được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Công ty mẹ phải nộp tiền sử dụng đất cho các khu đất đang sử dụng với các mức như sau:

| <u>Vi trí đất</u>                  | <u>Mức tiền thuê (năm)</u> |
|------------------------------------|----------------------------|
| - Diện tích 9.003,4 m <sup>2</sup> | 235.651 VND/m <sup>2</sup> |
| - Diện tích 8.897,8 m <sup>2</sup> | 625 VND/m <sup>2</sup>     |

### **Phí dịch vụ môi trường rừng**

Công ty mẹ phải nộp phí dịch vụ môi trường đối với hoạt động khai thác thủy điện với mức 36 VND/KWh x Sản lượng.

### **Các loại thuế khác**

Công ty mẹ và các Công ty con kê khai và nộp theo quy định.

## 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả                                | 34.440.268            | 366.156.532           |
| Trích trước chi phí các công trình                      | 9.236.302.587         | 11.351.837.212        |
| Trích trước chi phí xây dựng cơ bản Nhà máy Sông Bung 5 | 954.471.245           | 954.471.245           |
| Chi phí đồng phục                                       | 414.000.000           | 436.500.000           |
| Chi phí ăn ca   | 592.899.000           | 657.517.100           |
| Thù lao Ban Kiểm soát                                   | -                     | 373.962.000           |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                      | 130.355.953           | 8.400.000             |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.362.469.053</b> | <b>14.148.844.089</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15. Phải trả khác**

|  | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                    | 6.729.609.607         | 5.891.709.611         |
| Ông Lê Minh Hà - lãi vay phải trả                    | 6.729.609.607         | 5.891.709.611         |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>           | 89.045.357.702        | 88.471.872.684        |
| Kinh phí công đoàn                                   | 697.668.657           | 1.117.442.637         |
| Bảo hiểm xã hội; Bảo hiểm y tế; Bảo hiểm thất nghiệp | 180.587.856           | 107.249.441           |
| Cổ tức phải trả                                      | 3.346.968.493         | 2.812.979.715         |
| Phải trả CBNV tiền ứng mua vật tư                    | 1.983.479.455         | 6.179.573.768         |
| Phải trả các phòng ban, đội thi công công trình      | 8.571.400.378         | 13.874.210.024        |
| Phải trả lãi vay (*)                                 | 53.517.103.679        | 46.223.252.412        |
| Ông Lê Phi Long                                      | 39.993.399.481        | 35.710.799.493        |
| Bà Nguyễn Thị Ngại                                   | 6.090.496.449         | 5.123.586.449         |
| Các cá nhân khác                                     | 7.433.207.749         | 5.388.866.470         |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 20.748.149.184        | 18.157.164.687        |
| <b>Cộng</b>  | <b>95.774.967.309</b> | <b>94.363.582.295</b> |

(\*) Lãi vay cá nhân phải trả được Công ty mẹ tính và ghi nhận dựa trên tiền gốc vay theo giấy nhận nợ và lãi theo thông báo từng kỳ của Công ty (xem thêm tại thuyết minh số VII.1).

**16. Vay****16a. Vay ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối năm</u>     | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <i>Vay ngắn hạn bên liên quan</i>                                   | 12.600.000.000         | 12.600.000.000         |
| Ông Lê Minh Hà  | 12.600.000.000         | 12.600.000.000         |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>                                       | 229.520.407            | 30.167.362.338         |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (i)      | -                      | 14.017.757.069         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (i)      | -                      | 11.492.664.484         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)        | -                      | 4.521.402.926          |
| Ngân hàng TMCP Quốc dân - Chi nhánh Hà Nội                          | 229.520.407            | 135.537.859            |
| <i>Vay ngắn hạn các cá nhân (ii)</i>                                | 111.590.771.635        | 114.982.036.173        |
| Ông Lê Phi Long   | 64.400.000.000         | 64.400.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Ngại  | 14.540.000.000         | 14.540.000.000         |
| Vay ngắn hạn các cá nhân khác                                       | 32.650.771.635         | 36.042.036.173         |
| <i>Vay lương (iv)</i>   | 9.277.107.175          | 8.186.368.699          |
| <i>Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng (xem thuyết minh số V.17b)</i> | -                      | 72.500.004             |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                                 | -                      | 72.500.004             |
| <b>Cộng</b>   | <b>133.697.399.217</b> | <b>166.008.267.214</b> |

(i) Các khoản vay Ngân hàng để trả lương nhân viên, có thời hạn không quá 9 tháng, lãi suất cho vay 6%/năm, đã được tất toán trong năm.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

- (ii) Các khoản vay cá nhân là bên liên quan theo các Giấy nhận nợ, mục đích bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty, thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất theo thỏa thuận trên Giấy nhận nợ (7%/năm), không có tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh số VII.1).
- (iii) Các khoản vay cán bộ, công nhân viên trong Công ty, tương ứng với giá trị khối lượng công việc đã được nghiệm thu, áp dụng lãi suất 2%/năm đối với phần khối lượng đã được khách hàng thanh toán và lãi suất 0%/năm đối với phần khối lượng đã được nghiệm thu nhưng chưa được khách hàng thanh toán. Thời hạn vay đến ngày 30/09/2026, nhằm bổ sung vốn kinh doanh cho Công ty.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                                   | Số đầu năm             | Số tiền vay phát sinh trong năm | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm            |
|-----------------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn bên liên quan        | 12.600.000.000         | -                               | -                               | -                            | 12.600.000.000         |
| Vay ngắn hạn ngân hàng            | 30.167.362.338         | 21.584.009.357                  | -                               | (51.521.851.288)             | 229.520.407            |
| Vay ngắn hạn các cá nhân          | 114.982.036.173        | -                               | -                               | (3.391.264.538)              | 111.590.771.635        |
| Vay lương                         | 8.186.368.699          | 773.096.146                     | 60.041.064.391                  | (59.723.422.061)             | 9.277.107.175          |
| Vay dài hạn đến hạn trả ngân hàng | 72.500.004             | -                               | -                               | (72.500.004)                 | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>166.008.267.214</b> | <b>22.357.105.503</b>           | <b>60.041.064.391</b>           | <b>(114.709.037.891)</b>     | <b>133.697.399.217</b> |

### 16b. Vay dài hạn

|   | Số cuối năm        | Số đầu năm             |
|---|--------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long <sup>(i)</sup> | -                  | 26.504.443.756         |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam <sup>(ii)</sup>                       | 483.333.328        | 483.333.328            |
| Vay lương   | -                  | 84.816.833.220         |
| <b>Cộng</b>   | <b>483.333.328</b> | <b>111.804.610.304</b> |

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long để đầu tư dự án Thủy điện Sông Bung 5. Khoản vay đã được tất toán trong năm.
- (ii) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ngày 12/8/2024, hạn mức 580.000.000 VND, thời hạn vay 96 tháng. Mục đích để mua xe ô tô, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng xe ô tô tải Ford Ranger.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

|                      | Số cuối năm        | Số đầu năm             |
|----------------------|--------------------|------------------------|
| Từ 1 năm trở xuống   | -                  | 72.500.004             |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 483.333.328        | 111.804.610.304        |
| <b>Cộng</b>          | <b>483.333.328</b> | <b>111.877.110.308</b> |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn như sau:

|                                    | Vay dài hạn ngân hàng | Vay lương        | Cộng               |
|------------------------------------|-----------------------|------------------|--------------------|
| Số đầu năm                         | 26.987.777.084        | 84.816.833.220   | 111.804.610.304    |
| Số tiền vay đã trả                 | (26.504.443.756)      | (24.775.768.829) | (51.280.212.585)   |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | -                     | (60.041.064.391) | (60.041.064.391)   |
| <b>Số cuối năm</b>                 | <b>483.333.328</b>    | <b>-</b>         | <b>483.333.328</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm            | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong năm       | Số cuối năm           |
|-----------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------------|-----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 13.641.904.401        | 8.455.000.000                  | (881.800.000)           | 21.215.104.401        |
| Quỹ phúc lợi                      | 10.967.337.856        | 8.455.000.000                  | (13.886.800.000)        | 5.535.537.856         |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 290.000.000           | 330.000.000                    | (620.000.000)           | -                     |
| <b>Cộng</b>                       | <b>24.899.242.257</b> | <b>17.240.000.000</b>          | <b>(15.388.600.000)</b> | <b>26.750.642.257</b> |

#### 18. Vốn chủ sở hữu

##### 18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước         | 266.913.190.000        | 500.000.000             | 22.979.933.988        | 60.769.146.905                    | 351.162.270.893        |
| Lợi nhuận trong năm         | -                      | -                       | -                     | 87.497.357.693                    | 87.497.357.693         |
| Trích quỹ trong năm         | -                      | -                       | 18.000.000.000        | (48.933.659.500)                  | (30.933.659.500)       |
| Chia cổ tức                 | -                      | -                       | -                     | (13.346.000.000)                  | (13.346.000.000)       |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>266.913.190.000</b> | <b>500.000.000</b>      | <b>40.979.933.988</b> | <b>85.986.845.098</b>             | <b>394.379.969.086</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 266.913.190.000        | 500.000.000             | 40.979.933.988        | 85.986.845.098                    | 394.379.969.086        |
| Lợi nhuận trong năm         | -                      | -                       | -                     | 150.197.771.310                   | 150.197.771.310        |
| Trích quỹ trong năm         | -                      | -                       | 25.000.000.000        | (42.240.000.000)                  | (17.240.000.000)       |
| Chia cổ tức                 | -                      | -                       | -                     | (16.014.791.400)                  | (16.014.791.400)       |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>266.913.190.000</b> | <b>500.000.000</b>      | <b>65.979.933.988</b> | <b>177.929.825.008</b>            | <b>511.322.948.996</b> |

##### 18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|------------------------|------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty TNHH MTV | 145.042.270.000        | 145.042.270.000        |
| Ông Lê Minh Hà                                | 27.637.250.000         | 32.856.250.000         |
| Cổ đông khác                                  | 94.233.670.000         | 89.014.670.000         |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>266.913.190.000</b> | <b>266.913.190.000</b> |

##### 18c. Phân phối lợi nhuận

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2025 số 01/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết số 02/02/NQ-TVĐ1-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025 như sau:

|  | VND            |
|--|----------------|
| - Quỹ Đầu tư phát triển (28,57% lợi nhuận sau thuế)  | 25.000.000.000 |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động năm 2024)                                    | 16.910.000.000 |
| - Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên (1 tháng lương thực hiện của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên) | 330.000.000    |
| - Chia cổ tức  | 16.014.791.400 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 18d. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                 | 26.691.319         | 26.691.319        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành công chúng | 26.691.319         | 26.691.319        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành           | 26.691.319         | 26.691.319        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

#### 19a. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền bao gồm 629.669,45 USD (Số đầu năm: 407.647,90 USD).

#### 19b. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty mẹ có các hợp đồng thuê đất dài hạn, trả tiền hàng năm, bao gồm:

| Địa điểm  | Mục đích thuê         | Thời gian thuê    | Diện tích                |
|---|-----------------------|-------------------|--------------------------|
| Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội | Làm Trụ sở Công ty    | Đến tháng 10/2043 | 9.003,4 m <sup>2</sup>   |
| Xã Bến Hiên, thành phố Đà Nẵng                                  | Xây Nhà máy Thủy điện | Đến tháng 8/2059  | 1.270.421 m <sup>2</sup> |
| Xã Thanh Mỹ, thành phố Đà Nẵng                                  | Xây Nhà máy Thủy điện | Đến tháng 8/2059  | 925.153 m <sup>2</sup>   |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|  | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán điện                           | 261.600.008.625        | 215.941.302.364        |
| Doanh thu khảo sát, thiết kế công trình điện | 446.981.423.312        | 347.671.343.154        |
| Doanh thu hoạt động khác                     | 36.666.667             | 674.444.446            |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>708.618.098.604</b> | <b>564.287.089.964</b> |

#### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

|   | <u>Năm nay</u>  | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------|------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                    | 321.825.000     | -                |
| Công ty Thủy điện Hòa Bình                    | 6.447.104.216   | 658.419.091      |
| Công ty Thủy điện Italy                       | 1.953.066.752   | -                |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                 | 3.963.708.787   | 3.839.535.422    |
| Công ty Thủy điện Sơn La                      | 12.793.164.327  | 21.844.235.574   |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng-Bản Chát         | 11.293.844.869  | 2.958.943.777    |
| Công ty Nhiệt điện Thái Bình                  | 603.970.028     | -                |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                      | 80.196.495.963  | 6.928.175.465    |
| Ban Quản lý dự án Điện 2                      | 66.171.656.541  | 40.709.635.819   |
| Ban Quản lý dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận    | 932.472.683     | -                |
| Công ty Mua bán điện                          | 261.600.008.625 | 192.035.901.825  |
| Ban Quản lý dự án phát triển Điện lực         | -               | (1.067.794)      |
| Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội- | 2.388.000.000   | -                |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà nội  |                               |                               |
| Tổng Công ty Điện lực thành phố Hà Nội  | -                             | 4.454.054.752                 |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Bắc                                      | 49.900.185.664                | 30.433.815.792                |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung                                    | 22.529.536.135                | 69.904.415.599                |
| Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Nam                                      | -                             | 254.129.053                   |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện   | 28.870.439.863                | 15.866.098.161                |
| Ban Quản lý dự án xây dựng Điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc | -                             | 11.168.977.896                |
| Ban Quản lý dự án lưới điện Hà Nội  | 10.990.257.110                |                               |
| Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc                        | 1.217.959.066                 |                               |
| Công ty Truyền tải điện 1   | 2.746.137.705                 | 2.292.511.294                 |
| Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1                    | -                             | 737.247.050                   |
| Công ty thủy điện Bàn Vẽ  | 3.143.737.000                 |                               |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh   | 584.125.000                   |                               |
| Công ty Thủy điện Sông Tranh  | -                             | 2.023.930.726                 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim- Hàm Thuận- Đa Mi                                 | 162.950.400                   |                               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung  | 7.462.659                     |                               |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ  | 1.152.656.426                 |                               |
| Công ty Thủy điện Thác Bà   | 552.341.982                   | 1.323.878.123                 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ   | 81.551.172                    |                               |
| Công ty Nhiệt điện Mông Dương   | -                             | 218.997.870                   |
| Công ty Thủy điện Sông Bung   | -                             | 82.760.000                    |
| Công ty Cổ phần Điện Việt Lào   | 21.092.872.074                | -                             |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 3  | 6.372.762.650                 |                               |
| Nhà máy thủy điện Hồ Hồ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn                | (70.780.210)                  | (18.803.894)                  |
| Công ty Đầu tư Kinh doanh Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh                            | -                             | 70.982.315                    |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>  |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Giá vốn bán điện  | 96.545.499.181                | 85.832.933.564                |
| Giá vốn khảo sát, thiết kế công trình điện  | 357.018.031.928               | 256.323.631.676               |
| Giá vốn hoạt động khác  | 10.800.000                    | 6.015.397.741                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 9.148.308.694                 | 278.442.376                   |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>462.722.639.803</b></u> | <u><b>348.450.405.357</b></u> |
| <b>3. Chi phí tài chính</b>   |                               |                               |
|   | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
| Chi phí lãi vay   | 10.988.960.121                | 23.641.509.127                |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 20.521.826                    | 169.241.280                   |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ         | -                             | 1.449.932.253                 |
| <b>Cộng</b>   | <u><b>11.009.481.947</b></u>  | <u><b>25.260.682.660</b></u>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên                          | 30.997.853.503               | 20.787.494.049               |
| Chi phí vật liệu quản lý                       | 107.928.650                  | 150.262.895                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                      | 163.849.845                  | -                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 771.028.675                  | 788.322.739                  |
| Thuế, phí và lệ phí                            | 2.141.772.973                | 1.890.180.701                |
| Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi | (818.533.755)                | 40.096.764.158               |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 3.170.073.283                | 3.689.608.626                |
| Các chi phí khác                               | 7.549.650.931                | 7.257.258.749                |
| <b>Cộng</b>                                    | <b><u>44.083.624.105</u></b> | <b><u>74.659.891.917</u></b> |

### 5. Thu nhập khác

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                      | 22.727.273                  | 173.181.819                 |
| Thu nhập từ cho thuê diện tích lắp đặt trạm thu phát sóng | 98.181.818                  | 488.530.556                 |
| Thu nhập khác   | 2.816.072.321               | 716.199.345                 |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>2.936.981.412</u></b> | <b><u>1.377.911.720</u></b> |

### 6. Chi phí khác

|   | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 507.859.450                 | -                           |
| Các khoản bị phạt                       | 3.930.232.294               | 7.768.990.463               |
| Chi phí bồi thường hợp đồng             | 1.134.613.769               | 85.455.466                  |
| Chi phí khác                            | 182.817.548                 | 2.062.195.846               |
| <b>Cộng</b>                             | <b><u>5.755.523.061</u></b> | <b><u>9.916.641.775</u></b> |

### 7. Lãi trên cổ phiếu

#### Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|  | <u>Năm nay</u>      | <u>Năm trước</u>    |
|--|---------------------|---------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp   | 150.197.771.310     | 87.497.357.693      |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: |                     |                     |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | (22.570.000.000)    | (17.240.000.000)    |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu   | 127.627.771.310     | 70.257.357.693      |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm  | 26.691.319          | 26.691.319          |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>   | <b><u>4.782</u></b> | <b><u>2.632</u></b> |

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại, giảm từ 3.278 VND xuống còn 2.632 VND do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được ước tính bằng 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động năm 2025, theo mức trích của năm 2024.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

### 8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 15.558.303.253                | 18.677.668.207                |
| Chi phí nhân công                | 209.980.221.420               | 156.935.211.762               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 39.697.916.556                | 39.678.165.412                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 62.642.580.156                | 40.628.585.650                |
| Chi phí khác                     | 180.996.392.933               | 158.744.723.430               |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>508.875.414.318</u></b> | <b><u>414.664.354.461</u></b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Thông tin về các vụ kiện

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang có tranh chấp về việc chưa thanh toán các khoản gốc vay và lãi vay cho các cá nhân là Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngái, với số tiền lần lượt là 78.940.000.000 VND và 46.083.895.930 VND (xem Thuyết minh V.15 và V.16a). Đây là các khoản vay cá nhân phát sinh trong giai đoạn từ năm 2013-2017, nhưng chưa phù hợp với Quy chế hoạt động của Công ty. Công ty đã gửi thông báo cho các cá nhân về việc từ ngày 01 tháng 9 năm 2022, Công ty thực hiện khoanh lại toàn bộ các khoản nợ này, tạm thời chưa trả gốc và lãi vay cho đến khi hoàn thành việc rà soát, đánh giá tính hợp pháp, hợp lệ của các khoản vay. Ông Lê Phi Long và Bà Nguyễn Thị Ngái đã có đơn khởi kiện Công ty gửi đến Tòa án nhân dân quận Thanh Xuân (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 2- Hà Nội/“Tòa án”).

#### *Về vụ kiện với Bà Nguyễn Thị Ngái*

Theo thông báo số 82/TB-TLVA ngày 25 tháng 6 năm 2024, Tòa án đã thụ lý vụ án dân sự số 82/2024/TLST-DS về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Đơn khởi kiện của Bà Nguyễn Thị Ngái (người khởi kiện). Ngày 12 tháng 12 năm 2025, Tòa án đã tuyên bản án sơ thẩm số 2984/2025/DSST (“Bản án sơ thẩm”), xác định 08 giấy nhận nợ là vô hiệu. Công ty phải hoàn trả và bồi thường cho bà Ngái là 17.694.778.724 VND.

Ngày 26 tháng 12 năm 2025, Công ty đã nộp Đơn kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm để xem xét lại tỷ lệ lỗi của các bên liên quan để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của Công ty theo Luật Doanh nghiệp và cùng ngày Tòa án đã có thông báo về việc tiếp nhận Đơn kháng cáo. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Tòa án chưa tiến hành xét xử phúc thẩm. Trong trường hợp kết quả phúc thẩm không thay đổi so với Bản án sơ thẩm, số dư chi phí lãi vay đã trích của Công ty đủ để thanh toán nghĩa vụ tài chính cho Bà Ngái và phần còn lại sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác.

#### *Về vụ kiện với Ông Lê Phi Long*

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty chưa có thông báo của Tòa án về vụ kiện của Ông Lê Phi Long.

### 2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Nhóm công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 2a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Nhóm công ty không phát sinh giao dịch và không có số dư công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1**

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)***Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                       | <b>Chức danh</b>  | <b>Tiền lương</b>    | <b>Thù lao</b>       | <b>Cộng thu nhập</b> |
|-----------------------|---|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Năm nay</b>        |   |                      |                      |                      |
| Ông Nguyễn Hữu Chinh  | Chủ tịch HĐQT (từ 26/6/2025)<br>/Tổng Giám đốc (đến 26/6/2025)  | 904.644.196          | 68.720.000           | 973.364.196          |
| Ông Nguyễn Tài Anh    | Chủ tịch HĐQT (đến 26/6/2025)                                   |                      | 115.200.000          | 115.200.000          |
| Ông Nguyễn Kim Cương  | Thành viên HĐQT (từ 26/6/2025)<br>/Tổng Giám đốc (từ 03/7/2025) | 639.396.480          | 73.720.000           | 713.116.480          |
| Ông Trần Thái Hải     | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc                               | 668.958.462          | 132.440.000          | 801.398.462          |
| Ông Đỗ Việt Khoa      | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc                               | 639.182.355          | 65.000.000           | 704.182.355          |
| Ông Lê Văn Lược       | Thành viên HĐQT độc lập   |                      | 170.000.000          | 170.000.000          |
| Ông Lê Thành Chung    | Thành viên HĐQT (đến 26/6/2025)                                 |                      | 79.560.000           | 79.560.000           |
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Trưởng BKS  |                      | 192.000.000          | 192.000.000          |
| Bà Cao Thúy Nga       | Thành viên BKS  | 677.734.785          |                      | 677.734.785          |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | Thành viên BKS  |                      | 187.200.000          | 187.200.000          |
| Ông Đặng Xuân Cung    | Kế toán trưởng (từ 01/7/2025)                                   | 421.200.000          | -                    | 421.200.000          |
| Ông Dương Anh Tuấn    | Quyền Kế toán trưởng (đến 01/7/2025)                            | 421.200.000          | -                    | 421.200.000          |
| <b>Cộng</b>           |   | <b>4.372.316.278</b> | <b>1.083.840.000</b> | <b>5.456.156.278</b> |
| <b>Năm trước</b>      |   |                      |                      |                      |
| Ông Nguyễn Tài Anh    | Chủ tịch HĐQT   |                      | 155.520.000          | 155.520.000          |
| Ông Nguyễn Hữu Chinh  | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc                                   | 750.000.500          | -                    | 750.000.500          |
| Ông Nguyễn Kim Cương  | Phó Tổng Giám đốc   | 662.400.000          | -                    | 662.400.000          |
| Ông Trần Thái Hải     | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc                               | 664.400.000          | -                    | 664.400.000          |
| Ông Đỗ Việt Khoa      | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc                               | 850.008.000          | -                    | 850.008.000          |
| Ông Lê Thành Chung    | Thành viên HĐQT   |                      | 133.400.000          | 133.400.000          |
| Ông Lê Văn Lược       | Thành viên HĐQT độc lập   |                      | 264.757.000          | 264.757.000          |
| Ông Nguyễn Hồng Quang | Trưởng BKS  |                      | 138.240.000          | 138.240.000          |
| Bà Cao Thúy Nga       | Thành viên BKS  | 664.353.000          | -                    | 664.353.000          |
| Bà Nguyễn Hoàng Điệp  | Thành viên BKS  |                      | 132.480.000          | 132.480.000          |
| Ông Dương Anh Tuấn    | Quyền Kế toán trưởng  | 604.802.500          | -                    | 604.802.500          |
| <b>Cộng</b>           |   | <b>4.195.964.000</b> | <b>824.397.000</b>   | <b>5.020.361.000</b> |

**2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ và các Công ty con gồm:

**Bên liên quan khác**

| <b>Bên liên quan khác</b>                        | <b>Mối quan hệ</b> |
|--|--------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN)                 | Công ty mẹ         |
| Ban Quản lý dự án Các công trình Điện Miền Bắc   | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Các công trình Điện Miền Trung | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Các công trình Điện Miền Nam   | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Điện 1                         | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Điện 2                         | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Truyền tải Điện                | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội     | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2          | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Ban Quản lý dự án Thủy điện Sơn La               | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Công ty Mua bán điện                             | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chất            | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Công ty Thủy điện Italy                          | Cùng Tập đoàn EVN  |
| Công ty Thủy điện Sơn La                         | Cùng Tập đoàn EVN  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

## **Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh  
Các Công ty con khác của EVN và Ban Quản lý khác thuộc EVN  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3  
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4  
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào  
Ông Lê Minh Hà

## **Mối quan hệ**

Cùng Tập đoàn EVN  
Cùng tập đoàn EVN  
Cùng Tập đoàn EVN  
Cùng Tập đoàn EVN  
Cùng Tập đoàn EVN  
Cùng Tập đoàn EVN  
Cổ đông lớn

## *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Nhóm công ty chỉ phát sinh lãi vay phải trả với ông Lê Mạnh Hà – Cổ đông lớn, số tiền 837.899.996 VND (Năm trước: 840.195.614 VND).

## *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.11, V.12, V.15 và V.16a.

### **3. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Nhóm công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

#### **3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Nhóm công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thủy điện.
- Lĩnh vực khảo sát, thiết kế công trình điện.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

|   | <b>Lĩnh vực thủy<br/>điện</b> | <b>Lĩnh vực khảo<br/>sát, thiết kế công<br/>trình điện</b> | <b>Cộng</b>            |
|---|-------------------------------|--|------------------------|
| <b>Năm nay</b>  |                               |  |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 261.600.008.625               | 447.018.089.978  | 708.618.098.603        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                               |  |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>261.600.008.625</b>        | <b>447.018.089.978</b>                                     | <b>708.618.098.603</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 165.054.509.444               | 80.840.949.357   | 245.895.458.801        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                               |  | (44.083.624.104)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                               |  | 201.811.834.697        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                               |  | 1.907.468.416          |
| Chi phí tài chính   |                               |  | (11.009.481.947)       |
| Thu nhập khác   |                               |  | 2.936.981.412          |
| Chi phí khác  |                               |  | (5.755.523.061)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                               |  | (39.693.508.206)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                               |  | <b>150.197.771.311</b> |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>4.339.713.100</b>          | <b>6.275.667.985</b>                                       | <b>10.615.381.085</b>  |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>38.143.272.548</b>         | <b>4.053.603.040</b>                                       | <b>42.196.875.588</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

|   | Lĩnh vực thủy<br>điện  | Lĩnh vực khảo<br>sát, thiết kế công<br>trình điện | Cộng                   |
|---|------------------------|---|------------------------|
| <b>Năm trước</b>  |                        |   |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ ra bên ngoài                         | 215.941.302.364        | 348.345.787.600                                   | 564.287.089.964        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br>dịch vụ giữa các bộ phận                     |                        |   |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>215.941.302.364</b> | <b>348.345.787.600</b>                            | <b>564.287.089.964</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 130.108.368.800        | 85.728.315.807                                    | 215.836.684.607        |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                        |   | (74.878.364.212)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                        |   | 140.958.320.395        |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                        |   | 2.070.864.286          |
| Chi phí tài chính   |                        |   | (25.260.682.660)       |
| Thu nhập khác   |                        |   | 1.377.911.720          |
| Chi phí khác  |                        |   | (9.916.641.775)        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện<br>hành   |                        |   | (21.732.414.273)       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh<br/>nghiệp</b>                                     |                        |   | <b>87.497.357.693</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản<br/>cố định và các tài sản dài hạn khác</b> | <b>725.328.140</b>     | <b>3.866.737.577</b>                              | <b>4.592.065.717</b>   |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí<br/>trả trước dài hạn</b>                   | <b>37.542.456.020</b>  | <b>2.135.709.392</b>                              | <b>41.250.073.939</b>  |

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm công ty như sau:

|  | Lĩnh vực thủy<br>điện | Lĩnh vực khảo<br>sát, thiết kế<br>công trình điện | Cộng                     |
|--|-----------------------|---|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                     |                       |   |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 585.982.774.582       | 364.340.224.460                                   | 950.322.999.042          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                       |   | 128.615.180.949          |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                       |   | <b>1.078.938.179.991</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                     | 412.578.958.629                                   | 412.578.958.629          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                       |   | 155.036.272.365          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                       |   | <b>567.615.230.994</b>   |
| <b>Số đầu năm</b>                      |                       |   |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 616.727.186.332       | 330.928.491.735                                   | 947.655.678.067          |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận |                       |   | 93.214.144.301           |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                       |   | <b>1.040.869.822.368</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 26.504.443.756        | 505.452.547.019                                   | 531.956.990.775          |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận |                       |   | 114.427.612.507          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                       |   | <b>646.384.603.282</b>   |

### 3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Nhóm công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 1

Địa chỉ: Số 66 phố Lương Ngọc Quyến, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

#### 4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lập, ngày 27 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu

Doãn Thị Thu Dung

Kế toán trưởng

Đặng Xuân Cung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Kim Cương

